

Phần 1: ĐẶT VẤN ĐỀ

1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Trong các môn học ở tiểu học, cùng với các môn, môn Toán có vị trí quan trọng, vì:

Các kiến thức, kỹ năng của môn Toán ở tiểu học có nhiều ứng dụng trong đời sống; chúng rất cần thiết cho người lao động, rất cần thiết để học các môn học khác ở tiểu học và học tập tiếp môn toán ở các cấp tiếp theo.

Môn Toán giúp học sinh nhận biết những mối quan hệ về số lượng và hình dạng không gian của thế giới hiện thực. Nhờ đó mà học sinh có phương pháp nhận thức một số mặt của thế giới xung quanh và biết cách hoạt động có hiệu quả trong cuộc sống.

Môn Toán góp phần rất quan trọng trong việc rèn luyện phương pháp suy nghĩ, phương pháp suy luận, phương pháp giải quyết vấn đề; nó góp phần phát triển trí thông minh, cách suy nghĩ độc lập, linh hoạt, sáng tạo; nó đóng góp vào việc hình thành các phẩm chất cần thiết và quan trọng của người lao động như: cần cù, cẩn thận, có ý chí vượt khó khăn, làm việc có kế hoạch, có nề nếp và tác phong khoa học.

Trong dạy học Toán, quán triệt nguyên lý giáo dục: ***“học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động, nhà trường gắn liền với xã hội”*** là thiết thực góp phần thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ giáo dục toán học ở Tiểu học.

Trước thực tế đó, đầu năm học khi nhận lớp, qua khảo sát thực tế học sinh tôi nhận thấy: một số em học sinh xuất sắc năm học trước đã biết vận dụng kiến thức học vào thực tế bởi các em đã thực hiện thành thạo về cộng ,trừ ,nhân ,chia ... Trong khi đó một bộ phận đông học sinh đạt từ hoàn thành trở xuống về kiến thức chia chưa thực hiện được, nên việc vận dụng vào thực tế là rất khó khăn. Do vậy, trong quá trình dạy tôi đã đặt ra rất nhiều câu hỏi như: Làm như thế nào? Dạy làm sao? Dùng phương pháp nào? Để giảng, dạy các em.

Xuất phát từ những lý do thực tế của quá trình dạy học. Ngay đầu năm học tôi quyết định chọn đề tài: “***Rèn kỹ năng chia cho học sinh lớp 4***”.

2. MỤC ĐÍCH, ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU:

2.1. Mục đích nghiên cứu:

Tôi nghiên cứu đề tài này nhằm nâng cao tỉ lệ học sinh biết thực hiện phép chia của khối 4 nói chung và lớp 4E nói riêng.

2.2. Đối tượng nghiên cứu:

Học sinh lớp 4E trường TH Tứ Hiệp.

3. PHẠM VI, THỜI GIAN NGHIÊN CỨU:

3.1. Phạm vi nghiên cứu:

Tìm hiểu từng trường hợp của phép chia trong chương trình lớp 4.

3.2. Thời gian nghiên cứu:

Từ ngày 04 tháng 09 đến ngày 28 tháng 09 năm 2018.

Phần 2: NỘI DUNG

1. THỰC TRẠNG DẠY HỌC CÁCH CHIA CHO HỌC SINH LỚP 4:

1.1 Đối với giáo viên:

Mặc dù giáo viên đã có rất nhiều cố gắng trong việc dạy phép chia nhưng kết quả đạt được chưa cao, bởi vì phần lớn giáo viên vẫn còn dạy một cách máy móc, rập khuôn trong tất cả các bài dạy. Trong quá trình dạy học, có thể nói người giáo viên còn chưa có sự chú ý đúng mức tới việc làm thế nào để đối tượng học sinh nắm vững được lượng kiến thức - đặc biệt là toán chia.

Giáo viên phải dạy nhiều môn, thời gian dành để nghiên cứu, tìm tòi những phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng học sinh trong lớp còn hạn chế.

Chưa lôi cuốn được sự tập trung chú ý nghe giảng của học sinh, dạy một chiều. Bên cạnh đó nhận thức về vị trí, tầm quan trọng của các bài toán chia trong môn Toán cũng chưa đầy đủ. Từ đó dẫn đến tình trạng dạy học chưa trọng tâm.

1.2. Đối với học sinh:

*** Ưu điểm:**

Trường học đã được xây dựng kiên cố, từng phòng học trang trí đầy đủ tiện nghi rất thuận tiện cho việc học tập của các em. Học sinh cũng đã có ý thức mua sắm đầy đủ sách vở, đồ dùng học tập cá nhân của mình. Được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, BGH nhà trường và giáo viên trực tiếp đứng lớp nên các em đã được sử dụng đồ dùng học tập có hiệu quả.

*** Tồn tại:**

Bên cạnh đó vẫn còn học sinh chưa ý thức được nhiệm vụ của mình, chưa chịu khó, tích cực tư duy suy nghĩ, tìm tòi cho mình những phương pháp học đúng để biến tri thức của thầy thành của mình. Cho nên sau khi học xong bài, các em chưa nắm bắt được lượng kiến thức bài học, chóng quên và kỹ năng tính toán chưa nhanh, nhất là đối với kỹ năng chia. Do còn nhiều gia đình, phụ huynh học sinh chưa thực sự quan tâm tới việc học tập của con em. Năng lực tư duy còn nhiều hạn

chế nhất là với những học sinh tiếp thu chậm, thao tác tính kém nên rất nhiều em khi làm bài tập thường tính kết quả thiếu chính xác. Qua tìm hiểu đồng nghiệp không chỉ học sinh lớp 4 mà ngay cả học sinh lớp 5 vẫn còn một số em chưa biết chia. Vậy tôi tiến hành điều tra cơ bản bằng bài khảo sát chất lượng đầu năm cụ thể tại lớp 4E như sau:

Tổng số học sinh	Số học sinh biết chia	Tỉ lệ	Số học sinh chưa biết chia	Tỉ lệ
28	10	35,7%	18	64,3%

2. CÁC BIỆN PHÁP THỰC HIỆN:

Qua thực tế của lớp mình, tôi đã hướng dẫn, giúp đỡ các em theo trình tự sau:

- Kiểm tra, phân loại đối tượng học sinh trong lớp.
- Giỏi, khá, trung bình, yếu, tìm hiểu nguyên nhân việc thực hiện làm tính sai của từng em như:
- Chưa tập trung theo dõi bài.
- Chưa thuộc bảng nhân, bảng chia.
- Phương tiện học còn thiếu hay ước lượng thương còn yếu ở các em...

Với những em chưa tập trung chú ý các kỹ năng thao tác tính dẫn đến làm tính chia sai thì giáo viên nhắc nhở, dành thời gian, hướng dẫn giúp đỡ các em nắm lại các bước tính. Thường thì những em này tiếp thu lại rất nhanh.

Còn những em chưa thuộc bảng nhân, bảng chia, thì không thực hiện được chia ngoài bảng là điều tất yếu, cùng với những đối tượng ước lượng thương kém dẫn đến tính sai, vở nháp không có... thì giáo viên dành nhiều thời gian giúp đỡ các em hơn, trong các giờ trống, đầu các buổi học. Đặc biệt giáo viên cần liên hệ với gia đình các em, giao việc một cách chặt chẽ ở nhà để các em có ý thức thực hiện tốt, đạt kết quả cao trong học tập.

Giáo viên cần động viên, khuyến khích thường xuyên để mỗi học sinh tự coi việc học là trách nhiệm, là niềm vui khi đến trường.

*** Hướng dẫn cách thực hiện.**

- **Cách đặt tính:** Học sinh cần nắm được một cách chính xác.

(Số bị chia)	(Số chia)
	(Thương)

- Cách tính: Tính từ trái sang phải theo ba bước tính nhẩm là chia, nhân, trừ.(từ hàng cao nhất đến hàng thấp nhất).

***Lưu ý:** Lần chia đầu tiên, nếu lấy một chữ số đầu tiên của số bị chia mà bé hơn số chia thì phải lấy hai chữ số cứ tương tự như thế đến khi số bị chia đầu tiên lớn hơn số chia.

Lần chia thứ hai (trừ lần cuối) nếu hạ xuống rồi mà số bị chia bé hơn số chia thì viết 0 vào thương.

Từ cách hướng dẫn thực hiện như trên.Tôi chia ra thành các bước sau:

BƯỚC 1: Ôn lại nội dung cơ bản của 17 tiết chia ngoài bảng ở lớp 3.

Trong một thời gian thực hiện: Tôi chia lớp ra nhiều nhóm, mỗi nhóm có lượng bài khác nhau, mức độ khác nhau và được thể hiện như sau:

Kiểm tra việc học thuộc bảng nhân, bảng chia của học sinh:

Bất kỳ một dạng toán nào học sinh cũng được đi từ bài dễ đến bài khó. Để thực hiện được chia ngoài bảng, việc đầu tiên là yêu cầu học sinh phải thuộc nhân chia trong bảng. Giáo viên thường xuyên kiểm tra việc học thuộc nhóm chia trong bảng, thường xuyên kiểm tra việc học thuộc lòng các bảng nhân, chia của học sinh(kiểm tra 15 phút đầu giờ, học sinh tự kiểm tra theo nhóm, tổ, cá nhân...) cho đến khi các em thật thuộc, thật nhớ.

Ôn lại một số tính chất của phép nhân, phép chia:

* Tính chất giao hoán của phép nhân.

*Tính chất kết hợp của phép nhân.

+ Nhân với 1, nhân với 0.

+ 0 chia cho một số bất kì,...

*Chia một tổng cho một số.

*Chia một hiệu cho một số....

Việc ôn lại một số tính chất cơ bản này giúp học sinh có thao tác, kỹ năng tính đúng, tính nhanh.

Hướng dẫn học sinh thực hiện phép chia.

Khi học sinh đã nắm được một số yêu cầu cơ bản trên, giáo viên hướng dẫn học sinh làm một số bài tập đơn giản nhưng cơ bản làm cơ sở ban đầu cho phép chia ngoài bảng.

Bài 1:

$$3 : 3 = \quad 9 : 4 =$$

$$4 : 3 = \quad 8 : 4 =$$

$$5 : 3 = \quad 7 : 4 =$$

$$6 : 3 = \quad 4 : 4 =$$

- Học sinh dễ dàng làm các phép tính trên.

- Cũng với bài tập trên, yêu cầu học sinh đặt tính rồi tính.

- Giáo viên hướng dẫn: Trong mỗi phép chia, khi thực hiện, giáo viên nhấn mạnh có 3 bước tính:

Bước 1: Chia

Bước 2: Nhân

Bước 3: Trừ

Ví dụ:

$$\begin{array}{r|l} 6 & 3 \\ 6 & 2 \\ \hline 0 & \end{array}$$

Bước 1: 6 chia 3 được 2, viết 2.

Bước 2: 2 nhân 3 bằng 6.

Bước 3: 6 trừ 6 bằng 0.

$$\begin{array}{r|l} 11 & 4 \\ 8 & 2 \\ 3 & \end{array}$$

Bước 1: 11 chia 4 được 2, viết 2.

Bước 2: 2 nhân 4 bằng 8.

Bước 3: 11 trừ 8 bằng 3.

Vậy thương là 2, số dư là 3

$$\begin{array}{r|l} 12 & 4 \\ 12 & 3 \\ 0 & \end{array}$$

Bước 1: 12 chia 4 được 3, viết 3.

Bước 2: 3 nhân 4 bằng 12.

Bước 3: 12 trừ 12 bằng 0.

Học sinh tự làm các phép tính còn lại:

Ví dụ:

$$\begin{array}{r|l} 4 & 3 \\ 3 & 1(\text{dư } 1) \\ 1 & \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 7 & 4 \\ 4 & 1(\text{dư } 3) \\ 3 & \end{array}$$

Bài 2:

$$15 : 5 =$$

$$20 : 5 =$$

$$35 : 7 =$$

$$16 : 5 =$$

$$42 : 7 =$$

$$39 : 7 =$$

$$19 : 5 =$$

$$40 : 7 =$$

$$36 : 7 =$$

Học sinh vận dụng chia tìm được kết quả các phép tính:

$$15 : 5 = 3$$

$$42 : 7 = 6$$

$$20 : 5 = 4$$

$$35 : 7 = 5$$

Giáo viên lưu ý với các trường hợp còn lại:

* 15 chia 5 bằng 3. Vậy các số từ 16 đến 19 chia 5 cũng được 3 nhưng sẽ có dư(số dư bằng các số đó trừ đi tích của 3 và 5) 20 chia cho 5 mới được 4.

$$16 : 5 = 3 (\text{dư } 1)$$

$$17 : 5 = 3 \text{ (dư 2)}$$

$$18 : 5 = 3 \text{ (dư 3)}$$

$$19 : 5 = 3 \text{ (dư 4)}$$

* 42 chia 7 bằng 6; 35 chia 7 bằng 5. Vậy các số từ 36 đến 41 chia cho 7 đều bằng 5 và có dư.

$$40 : 7 = 5 \text{ (dư 5)}$$

$$39 : 7 = 5 \text{ (dư 4)}$$

$$36 : 7 = 5 \text{ (dư 1)}$$

Yêu cầu học sinh đặt tính rồi tính:

Giáo viên hướng dẫn một số phép tính:

$$\begin{array}{r|l} 15 & 5 \\ \hline 15 & 3 \\ 0 & \end{array}$$

Bước 1: 15 chia 5 được 3, viết 3

Bước 2: 3 nhân 5 bằng 15.

Bước 3: 15 trừ 15 bằng 0.

$$\begin{array}{r|l} 16 & 5 \\ \hline 15 & 3 \text{ (dư 1)} \\ 1 & \end{array}$$

Bước 1: 16 chia 5 được 3, viết 3

Bước 2: 3 nhân 5 bằng 15.

Bước 3: 16 trừ 15 bằng 1

Vậy thương là 3, số dư là 1.

Giáo viên cho học sinh thực hiện ở bảng con với các phép tính còn lại.

Giáo viên sửa sai và uốn nắn học sinh kịp thời: Em nào thực hiện chưa đúng yêu cầu thực hiện lại.

$$\begin{array}{r|l} 20 & 5 \\ \hline 20 & 4 \\ 0 & \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 42 & 7 \\ \hline 42 & 6 \\ 0 & \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 40 & 7 \\ \hline 35 & 5 \text{ (dư 5)} \\ 5 & \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 36 & 7 \\ \hline 35 & 5 \text{ (dư 1)} \\ 1 & \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 35 & 7 \\ \hline 35 & 5 \\ 0 & \end{array}$$

Khi học sinh đã làm thành thạo các bài tập dạng trên, nắm vững các thao tác thực hiện phép chia. Giáo viên cho học sinh vận dụng với các bài tập có số bị chia lớn hơn.

Ví dụ

$$\begin{array}{r} 48 \overline{) 4} \end{array}$$

Gợi ý: Phép tính này có mấy lượt chia? (2 lượt).

Mỗi lượt chia thực hiện mấy bước tính?(3 bước: Chia- nhân- trừ).

Bắt đầu từ số nào chia?

Hướng dẫn học sinh thực hiện phép chia này:

$$\begin{array}{r} 48 \overline{) 4} \\ 4 12 \\ 08 \\ 8 \\ 0 \end{array}$$

Lượt 1: 4 chia 4 được 1, viết 1

1 nhân 4 được 4.

4 trừ 4 bằng 0.

Lượt 2: Hạ 8, 8 chia 4 được 2, viết 2.

2 nhân 4 được 8.

8 trừ 8 bằng 0.

Vậy thương là 12.

Cho học sinh vận dụng các bài cùng dạng:

$$55 : 5 =$$

$$46 : 2 =$$

$$488 : 4 =$$

$$\begin{array}{r} 55 \overline{) 5} \\ 05 11 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 46 \overline{) 2} \\ 06 23 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 488 \overline{) 4} \\ 08 122 \\ 08 \\ 0 \end{array}$$

Ví dụ 2: $98 : 3$

Đặt tính rồi tính:

Giáo viên hướng dẫn học sinh thực hiện:

$$\begin{array}{r} 98 \overline{) 3} \\ 9 \overline{) 32} \text{ (dư 2)} \\ 08 \\ 6 \\ 2 \end{array}$$

Lượt 1: 9 chia 3 được 3, viết 3

3 nhân 3 được 9.

9 trừ 9 bằng 0.

Lượt 2: Hạ 8, 8 chia 3 được 2, viết 2.

2 nhân 3 được 6.

8 trừ 6 bằng 2.

Vậy thương là 32, số dư là 2.

Học sinh làm các bài cùng dạng:

$$57 : 5$$

$$968 : 2$$

$$8845 : 4$$

$$\begin{array}{r} 57 \overline{) 5} \\ 07 \overline{) 11} \text{ (dư 2)} \\ 2 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 968 \overline{) 2} \\ 16 \overline{) 48} 4 \\ 08 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8845 \overline{) 4} \\ 08 \overline{) 22} 11 \text{ (dư 1)} \\ 04 \\ 05 \end{array}$$

1

Ví dụ 3: $72 : 9$

$79 : 9$

$647 : 3$

$$\begin{array}{r} 72 \overline{) 9} \\ 72 \overline{) 8} \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 79 \overline{) 9} \\ 72 \overline{) 8} \text{ (dư 7)} \\ 7 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 647 \overline{) 3} \\ 04 \overline{) 21} 5 \text{ (dư 2)} \\ 17 \end{array}$$

2

Với dạng bài tập thương có chữ 0, giáo viên cũng đi từ phép chia đơn giản, từ số bị chia có 2 chữ số đến số bị chia có 3, 4, 5 chữ số.

Cho học sinh nhắc lại: - 0 chia cho số nào cũng bằng 0.

- 0 nhân số nào cũng bằng 0.

Ví dụ:

$$0 : 9 = 0$$

$$1 : 9 = 0 \text{ (dư 1).}$$

$$4 : 9 = 0 \text{ (dư 4).}$$

$$7 : 9 = 0 \text{ (dư 7).}$$

$$8 : 9 = 0 \text{ (dư 8).}$$

$$5 : 7 = 0 \text{ (dư 5).}$$

$$6 : 8 = 0 \text{ (dư 6).}$$

Hướng dẫn học sinh vận dụng vào bài tập:

$$62 : 3 =$$

$$\begin{array}{r|l} 62 & 3 \\ 02 & 20(\text{dư } 2) \\ 2 & \end{array}$$

$$816 : 4 =$$

$$\begin{array}{r|l} 816 & 4 \\ 016 & 204 \\ 0 & \end{array}$$

$$9182 : 9 =$$

$$\begin{array}{r|l} 9182 & 9 \\ 018 & 1020 \text{ (dư } 2) \\ 02 & \end{array}$$

BƯỚC 2: Dạy 18 tiết phép chia lớp 4.

Dạy chia cho số 1 chữ số, 2 chữ số, 3 chữ số dựa trên:

+ Kế thừa: Học sinh biết cách đặt phép tính, cách thực hiện phép tính.

+ Cách dạy: Cho học sinh thực hành, luyện tập là cơ bản.

Cụ thể: Giáo viên đưa bài tính: Ví dụ: $128472 : 6 = ?$

Đây là phép chia số mấy chữ số cho số có mấy chữ số ?

* Số bị chia có số 6 chữ số.

* Số chia là số có 1 chữ số.

Để tìm thương ta làm như thế nào?

* Đặt tính.

* Chia theo thứ tự tính để tìm thương.

Em hãy thực hiện tính để tìm thương.

$$\begin{array}{r|l} 128472 & 6 \\ 08 & 21412 \\ 24 & \\ 07 & \\ 12 & \\ 0 & \end{array}$$

Học sinh nêu kết quả, cách thực hiện.

Lượt 1: 12 chia 6 được 2, viết 2

2 nhân 6 được 12.

12 trừ 12 bằng 0.

Lượt 2: Hạ 8, 8 chia 6 được 1, viết 1.

1 nhân 6 được 6.

Rèn kỹ năng chia cho học sinh lớp 4

8 trừ 6 bằng 2, viết 2.

Lượt 3: Hạ 4, được 24 chia 6 được 4, viết 4.

4 nhân 6 được 24.

24 trừ 24 bằng 0.

Lượt 4: Hạ 7, 7 chia 6 được 1, viết 1.

1 nhân 6 được 6.

7 trừ 6 bằng 1, viết 1.

Lượt 5: Hạ 2, được 12 chia 6 được 2, viết 2.

2 nhân 6 được 12.

12 trừ 12 bằng 0.

Vậy thương là 21412.

Học sinh thực hiện tương tự:

Ví dụ: $475908 : 5$

Đặt tính rồi tính.

Chia theo thứ tự trái sang phải.

475908		5
25		95181(dư 3)
09		
40		
08		
3		

Gợi ý học sinh phân tích: Ở lượt lấy là 9 không lấy 8 nếu chọn thương là 8 thì số dư lớn hơn số chia; nếu lấy thương lớn hơn 9 thì số chia lớn hơn số bị chia. Học sinh tiếp tục chia đến hết.

Chia hết là trường hợp chia có số dư là mấy? (bằng 0).

Số dư lớn nhất có thể có được trong phép chia khi số dư bằng mấy? (Bằng số chia trừ đi 1).

Ví dụ:

$$\begin{array}{r|l} 23576 & 56 \\ 117 & 421 \\ 56 & \\ 0 & \end{array}$$

Thử chọn thương:

Lượt 1: Lấy 235 chia 56 được 4, viết 4.

56 nhân 4 được 224.

235 trừ 224 bằng 11.

Lượt 2: Hạ 7, được 117 chia 56 được 2 dư 5.

Hạ 6, được 56 chia 56 được 1.

1 nhân 56 bằng 56; 56 trừ 56 bằng 0, viết 0.

Ví dụ 3: 9060 : 453

Nhận dạng? Số bị chia là số có 4 chữ số.

Số chia là số có 3 chữ số.

Cách thực hiện?

+ Đặt tính

+ Chia theo thứ tự từ trái sang phải.

+ Cách tìm thương? Làm phép thử chọn.

Cách nhẩm: 9 chia 4 được 2...Thử thương là 2 ; 2 nhân 453 bằng 906; 906 trừ 906 bằng 0, viết 0; hạ 0, 0 chia 453 bằng 0, viết 0....

$$\begin{array}{r|l} 9060 & 453 \\ 00 & 20 \\ 0 & \end{array}$$

Giáo viên cho học sinh thực hiện chia nhiều bài, luyện kỹ cách tìm thương vì số chia càng lớn việc thử chọn tìm thương càng khó hơn.

Vận dụng vào thực tiễn.

Trong quá trình hướng dẫn học sinh, giáo viên phải kiên trì, đi từng dạng bài tập. Với mỗi dạng, giáo viên hướng dẫn thật kỹ. Sau khi làm thành thạo thì cho học sinh áp dụng làm nhiều bài tập với từng dạng đó. Khi đã nắm vững kỹ năng, thao

tác từng bước tính thì hướng dẫn học sinh thực hiện bước tính trừ nhằm để phép tính được trình bày ở dạng ngắn gọn hơn.

Sau mỗi bài toán, khi tìm được kết quả phép tính, giáo viên nên tập cho học sinh thử lại kết quả: Lấy thương nhân số chia, cộng số dư (nếu có), nếu cho kết quả bằng số bị chia thì phép chia đó đúng.

Ngoài ra việc tổ chức “*Trò chơi*” trong quá trình học tập cũng chiếm một vị trí hết sức quan trọng trong việc củng cố các lượt chia, cách viết đúng.

Ví dụ: Khoanh vào đáp án em cho là đúng nhất của mỗi lượt chia sau và giải thích.

$$8469 : 241 = ?$$

Lượt 1: A. $846 : 241 = 3$ dư 124

B. $846 : 241 = 3$ dư 123

C. $846 : 241 = 3$ dư 122

Lượt 2: Hạ 9; $1239 : 241$

A. $1239 : 241 = 5$ dư 34

B. $1239 : 241 = 4$ dư 275

C. $1239 : 241 = 5$ dư 43

Qua các (*Trò chơi*) cho thấy học sinh rất hứng thú mỗi khi giáo viên tổ chức xen kẽ trong các tiết học nhất là trò chơi mang tính toán học như trên.

Với những giai đoạn thực hiện và từng giải pháp thực hiện cụ thể lớp tôi phụ trách dạy đã đạt được một số kết quả nhất định.

3. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Trên đây tôi đã trình bày một số thủ thuật của mình khi hướng dẫn học sinh lớp 4 thực hiện tính chia cho học sinh lớp 4. Với cách làm này chất lượng môn toán của lớp tôi giảng dạy đã được nâng cao lên rõ rệt. Nhiều em từ chỗ chưa chia được đã thực hiện phép chia một cách thành thạo, chắc chắn. Dẫn chứng cụ thể bằng bảng số liệu sau:

Tổng số học sinh	Số học sinh biết chia	Tỉ lệ	Số học sinh chưa biết chia	Tỉ lệ
28	26	92,9%	2	7,1%

Với những kết quả đạt được nêu trên tôi đã rút ra được một số kinh nghiệm sau;

4. BÀI HỌC KINH NGHIỆM.

Đối với giáo viên khi nhận lớp cần nắm rõ đối tượng học sinh và trao đổi với giáo viên phụ trách của năm học trước để biết được mức độ nhận thức, tiếp thu kiến thức của từng em học sinh.

Khi đã xác định được đối tượng học sinh cần phải xây dựng kế hoạch giảng dạy cho phù hợp với từng nhóm đối tượng.

Khi dạy cần có sự chuẩn bị chu đáo các phương tiện dạy của giáo viên và của học sinh.

Giáo viên xác định rõ mục đích yêu cầu của bài dạy, để chuẩn bị đồ dùng dạy học.

Lấy học sinh làm trung tâm, giáo viên là người tổ chức hướng dẫn, mọi học sinh đều được tham gia một cách tích cực vào quá trình hoạt động học. Giáo viên cần phối hợp các phương pháp linh hoạt, uyển chuyển, khéo léo để giờ học được nhẹ nhàng, thoải mái, kích thích tinh thần học tập của học sinh.

Giúp học sinh vận dụng phương thức chung để giải những bài toán cùng loại và lĩnh hội được hệ thống các kiến thức vào thực tiễn.

Đặc biệt khi rèn kỹ năng chia cho học sinh cần tập trung vào các yêu cầu sau:

- *Yêu cầu học sinh thuộc bảng nhân, bảng chia.*
- *Nắm vững một số tính chất cơ bản của phép nhân, phép chia, tính chất giao hoán, nhân với 1, nhân với 0, 0 chia cho một số bất kỳ, phép chia mà chữ số cuối của số bị chia và số chia là 0, ...*

Rèn kỹ năng chia cho học sinh lớp 4

- *Hướng dẫn học sinh thực hiện tính chia theo từng dạng từ dễ đến khó (Từ số bị chia có 1 chữ số đến 2, 3, 4, 5, 6 chữ số; số chia từ 1, 2, 3 chữ số).*
- *Kiểm tra, thử lại kết quả.*

Là một giáo viên trực tiếp giảng dạy tôi luôn có kế hoạch: “***Muốn đầu tư cho chất lượng mũi nhọn thì trước hết phải nâng cao chất lượng đại trà***”. Từ những biện pháp và bài học kinh nghiệm Tôi có kết luận như sau.

Phần 3: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.

1. Kết luận:

Dạy - học Toán cần nắm vững những cơ sở lí luận và phương pháp luận của nó chỉ như vậy giáo viên mới hiểu được ý đồ lựa chọn nội dung cụ thể ở các bài, của tác giả Sách giáo khoa cũng như quy trình và phương pháp học từng bài trong Sách giáo khoa, Chuẩn kiến thức kĩ năng,... Từ đó tổ chức, hướng dẫn và điều khiển tốt mọi hoạt động của mình, của học sinh, tạo ra chất lượng và hiệu quả giáo dục cao.

Muốn làm được như vậy giáo viên phải được trang bị những tri thức về phương pháp dạy học tích cực và tạo được điều kiện để các em hoàn thành những kĩ năng cần thiết của phương pháp dạy học này. Tùy từng bài mà giáo viên lựa chọn áp dụng những biện pháp phù hợp để làm thế nào cho giờ học Toán đạt kết quả cao nhất.

Như vậy giáo viên luôn tự bồi dưỡng, học hỏi đồng nghiệp, tự trau dồi kiến thức của mình để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiên cứu kĩ tài liệu hướng dẫn, sách giáo khoa, chuẩn kiến thức kĩ năng,...

2. Đề xuất:

Qua đây, tôi cũng mong muốn đề nghị các cấp giáo dục ngoài việc tổ chức những chuyên đề về bồi dưỡng học sinh giỏi. Nên tổ chức các chuyên đề, những buổi nói chuyện, giao lưu về những kinh nghiệm hướng dẫn, giúp đỡ học sinh đối tượng yếu, trung bình nhằm nâng cao chất lượng giáo dục trong nhà trường.

Với điều kiện thời gian, khả năng còn hạn chế, chắc rằng những gì tôi đã trình bày ở trên còn nhiều thiếu sót, mong được đồng nghiệp góp ý.

Ia Vê, ngày 01 tháng 10 năm 2018

Người viết

Nông Văn Danh

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Sách giáo khoa toán lớp 3.
2. Sách giao viên toán lớp 3.
3. Sách giáo khoa toán lớp 4.
4. Sách giáo viên lớp 4.

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Phần 1: ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI	1
2. MỤC ĐÍCH, ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU	2
2.1. Mục đích nghiên cứu	2
2.2. Đối tượng nghiên cứu	2
3. PHẠM VI, THỜI GIAN NGHIÊN CỨU	2
3.1. Phạm vi nghiên cứu	2
3.2. Thời gian nghiên cứu	2
Phần 2: NỘI DUNG	3
1.1 Đối với giáo viên	3
1.2. Đối với học sinh	3
2. CÁC BIỆN PHÁP NGHIÊN CỨU	4
3. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	14
4. BÀI HỌC KINH NGHIỆM	15
Phần 3: KẾT LUẬN KIẾN NGHỊ	17
1. Kết luận	17
2. Đề xuất	17
TÀI LIỆU THAM KHẢO	18